

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phú Giáo**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 681/TTr-STNMT ngày 30/12/2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phú Giáo, với các nội dung chính như sau:

1. Diện tích phân bổ các loại đất trong năm 2021 (Đính kèm Phụ lục 1).
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021
  - a) Diện tích thu hồi đất năm 2021 (Đính kèm Phụ lục 2).
  - b) Danh mục công trình, dự án thu hồi đất năm 2021 (Đính kèm Phụ lục 2a).
  - c) Vị trí các khu thu hồi đất được xác định theo Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phú Giáo tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng



hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phú Giáo; đảm bảo phù hợp với Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

a) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (Đính kèm Phụ lục 3).

b) Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2021 (Đính kèm Phụ lục 3a).

c) Vị trí các khu đất chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phú Giáo tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phú Giáo; đảm bảo phù hợp với Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phú Giáo có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

2. Thực hiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

3. Tổ chức thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao hiệu lực về tổ chức, quản lý nhà nước về đất đai; quy định cụ thể trách nhiệm của từng ngành trong tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất; giám sát môi trường trong quá trình triển khai kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo cho sử dụng đất bền vững.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Giáo; Thủ trưởng các ban ngành, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh. /

**Nơi nhận:**

- TT, TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- UBND huyện Phú Giáo;
- Website tỉnh;
- LĐVP (Lg, Th), Tn, TH;
- Lưu: VT. ✓ 7



**Mai Hùng Dũng**

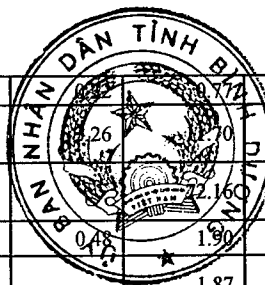
**PHỤ LỤC 1: DIỆN TÍCH PHÂN BỐ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2021 HUYỆN PHÚ GIÁO**

(Kèm theo Quyết định số: 1184/QĐ-UBND ngày 06/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Phân theo đơn vị hành chính

STT	Chỉ tiêu	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
			TT Phước Vĩnh	Xã An Bình	Xã An Linh	Xã An Phú	Xã Phước Hòa	Xã Phước Sang	Xã Tam Lập	Xã Tân Hiệp	Xã Tân Long	Xã Vĩnh Hòa	
(1)	(2)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	<b>TỔNG DTIN (1+2)</b>	<b>54,443.85</b>	<b>3,252.14</b>	<b>6,357.47</b>	<b>2,456.14</b>	<b>2,616.05</b>	<b>6,500.68</b>	<b>6,128.35</b>	<b>2,879.26</b>	<b>11,971.04</b>	<b>2,969.42</b>	<b>4,932.29</b>	<b>4,381.01</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>47,223.66</b>	<b>2,521.22</b>	<b>5,722.80</b>	<b>2,169.15</b>	<b>2,276.37</b>	<b>5,095.83</b>	<b>5,103.36</b>	<b>2,676.79</b>	<b>11,177.56</b>	<b>2,675.85</b>	<b>4,153.19</b>	<b>3,651.54</b>
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	587.41	14.72	34.30	9.21	18.58	400.72	25.43	11.05	12.25	12.30	17.13	31.72
1.2	Đất trồng cây lâu năm	40,289.52	2,496.01	5,669.73	2,143.79	2,256.10	4,657.54	5,075.15	2,356.72	5,451.63	2,473.99	4,129.01	3,579.85
1.3	Đất rừng sản xuất	5,633.71								5,633.71			
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	64.48	2.62	7.63	1.83		24.19	2.40	5.41	9.82	6.09	0.61	3.88
1.5	Đất nông nghiệp khác	648.54	7.87	11.14	14.32	1.69	13.38	0.38	303.61	70.15	183.47	6.44	36.09
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>7,220.19</b>	<b>730.92</b>	<b>634.67</b>	<b>286.99</b>	<b>339.68</b>	<b>1,404.85</b>	<b>1,024.99</b>	<b>202.47</b>	<b>793.48</b>	<b>293.57</b>	<b>779.10</b>	<b>729.47</b>
2.1	Đất quốc phòng	475.36	313.01					10.00					152.35
2.2	Đất an ninh	1,070.02	2.65		0.30		814.79	252.28					
2.3	Đất cụm công nghiệp	61.22								61.22			
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	16.33	4.06	3.17	1.26	1.01	0.20	0.93			0.12	0.45	5.13
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	254.48	5.57	16.46	6.75	3.29	16.92	61.32	10.54	21.33	50.77	12.16	49.37
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2,220.90	191.13	269.29	72.47	164.30	331.72	247.72	121.85	283.29	124.75	184.95	229.43
-	Đất giao thông	1,742.01	163.99	253.94	65.35	67.99	126.12	227.06	104.39	275.55	102.28	154.18	201.16
-	Đất thủy lợi	303.89	1.05	7.38	0.84	90.61	128.43	8.77	13.96	2.45	15.80	21.23	13.37
-	Đất công trình năng lượng	41.70	0.43	0.48	0.11	1.13	37.47	0.39		0.47		0.18	1.04
-	Đất bưu chính viễn thông	1.54	0.29	0.11	0.05	0.10	0.06	0.26		0.20	0.17	0.21	0.03
-	Đất cơ sở văn hóa	10.76	7.70	0.37	0.16	0.35			1.93				0.25
-	Đất cơ sở y tế	6.86	2.04	0.45	0.20	0.57	0.76	1.21	0.15	0.15	0.39	0.25	0.69
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	94.21	11.96	4.43	3.94	3.17	38.26	8.15	1.36	4.47	4.81	5.60	8.06
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	12.43	3.35		1.64	0.38	0.62	0.69			0.92		4.83
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	0.29						0.29					
-	Đất chợ	7.21	0.32	2.13	0.18			0.90			0.38	3.30	
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1.40	1.40										
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	398.78	1.31			0.05						397.37	0.05
2.9	Đất ở tại nông thôn	693.00		141.10	54.77	27.57	42.92	171.91	36.20	26.31	50.22	62.35	79.65
2.10	Đất ở tại đô thị	87.17	87.17										
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	21.66	7.74	1.86	1.00	0.53	0.69	1.76	2.54	0.82	2.92	1.15	0.65
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	4.45	0.21							4.00	0.24		

2.13	Đất cơ sở tôn giáo	28.31	3.61	1.41	1.89				10.25	2.89	0.20	6.97
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	73.95	6.88	5.76	6.06	4.02		2.63	9.72	1.97	9.80	12.15
2.15	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	318.21	54.02	131.73								60.30
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	14.59	0.63	4.47	0.62	0.52		1.26	0.19	0.70	2.99	0.83
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	10.29	3.58			1.97		1.87			0.04	2.83
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	6.39	0.40	0.16	3.20	0.37		1.17	0.36	0.27	0.11	0.21
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1,437.14	47.55	59.26	138.67	136.05	193.55	162.96	27.09	376.08	58.88	107.43
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	26.54						26.54				
3	Đất chưa sử dụng											
<b>3</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>3,252.14</b>	<b>3,252.14</b>									



**PHỤ LỤC 2: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021 CẤP HUYỆN PHÚ GIÁO**  
(Kèm theo Quyết định số: 1184/QĐ-UBND ngày 06/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

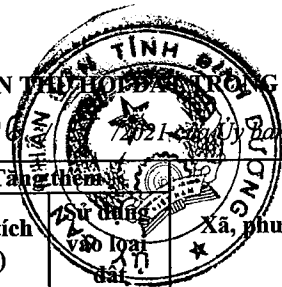


Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Phước Vĩnh	Xã An Bình	Xã An Linh	Xã An Long	Xã An Thạnh	Xã Phước Hòa	Xã Phước Sang	Xã Tam Lập	Xã Tân Hiệp	Xã Tân Long	Xã Vĩnh Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	<b>451.61</b>	<b>10.70</b>	<b>18.71</b>		<b>1.17</b>		<b>12.08</b>	<b>0.41</b>	<b>10.47</b>		<b>387.77</b>	<b>10.30</b>
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	451.61	10.70	18.71		1.17		12.08	0.41	10.47		387.77	10.30
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	<b>10.93</b>	<b>0.66</b>		<b>0.46</b>			<b>0.21</b>				<b>9.60</b>	
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	10.42	0.66		0.16							9.60	
-	Đất giao thông	DGT	9.60										9.60	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0.82	0.66		0.16								
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0.21						0.21					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.30			0.30								

**PHỤ LỤC 2a: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN THU HỒI ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN PHÚ GIÁO**

(Kèm theo Quyết định số: 118/LĐ-UBND ngày 06/07/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)



STT	HẠNG MỤC	Kế hoạch 2021 (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Vị trí: tờ bản đồ số, thửa số	Ghi chú	
				Diện tích (ha)	Xã, phường, thị trấn			
(1)	(2)	(3)	(4)	(3)	(4)	(5)	(6)	(9)
<b>I.</b>	<b>Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh</b>	<b>0.30</b>		<b>0.30</b>				
1	Trụ sở công an xã An Linh	0.30		0.30	TSC	Xã An Linh	tờ 26, thửa 79	
<b>II.</b>	<b>Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng</b>							
<b>II.1</b>	<b>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</b>	<b>0.82</b>		<b>0.82</b>				
1	Đường dây điện 500 KV Đức Hòa - Chơn Thành	0.82		0.82	CLN	Tân Long, An Long	Công trình dạng tuyến	Công văn số 3201/PCBD-KHVT ngày 24/8/2018 của Công ty Điện Lực Bình Dương
<b>II.2</b>	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>	<b>461.42</b>		<b>461.42</b>				
	<b>Công trình đăng ký mới</b>							
1	Bia tưởng niệm xã An Linh	0.16		0.16	DGD	Xã An Linh	tờ 26, thửa 109, 282	
2	Đường dây Đồng Xoài - Phú Giáo	1.06		1.06	CLN	Xã An Bình, TT Phước Vĩnh, xã Vĩnh Hòa	công trình dạng tuyến	
3	Mở rộng trường tiểu học An Long	0.35		0.35	CLN	Xã An Long	Các thửa đất tờ bản đồ số 24	
4	Nâng cấp, nối dài đường căn cứ 20 nhánh 1 (đường nhà ông Thành) - LG 5m	0.13		0.13	CLN	Xã Phước Sang	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 21	
5	Nâng cấp, nối dài đường Phước Sang 2 - LG 7m	0.28		0.28	CLN	Xã Phước Sang	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 14 và 15	
6	Nâng cấp, nối dài hẻm 60 - Đường Phan Bội Châu (Khu phố 3)	0.04		0.04	CLN	TT Phước Vĩnh	tờ 44, thửa 296	
7	Nâng cấp, nối dài hẻm 70 - Đường ĐT 741 (Khu phố 6)	0.08		0.08	CLN	TT Phước Vĩnh	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 22	

8	Nâng cấp, nối dài hẻm 3 - Đường 3/2 sang hẻm 53 đường ĐH 501 (Khu phố 8)	0.18	0.18	CLN	Xã Phước Vĩnh	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 41	
9	Nâng cấp, nối dài đường An Bình 172	0.08	0.08	CLN	Xã An Bình	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 33	
10	Nâng cấp, nối dài đường An Bình 170	0.19	0.19	CLN	Xã An Bình	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 15 và 27	
11	Nâng cấp, nối dài đường An Bình 168	0.92	0.92	CLN	Xã An Bình	Thửa 51 từ 27 đến thửa 254 từ 65	
12	Nâng cấp, nối dài đường An Bình 132	0.65	0.65	CLN	Xã An Bình	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 32 và 26	
13	Xây dựng cầu Ba Bi ( xã An Bình đi xã Tân Lập, huyện Đồng Phú)	0.20	0.20	CLN	xã An Bình	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 37	
14	Xây dựng cầu Ba Diên ( xã An Bình đi xã Tân Lập, huyện Đồng Phú)	0.20	0.20	CLN	xã An Bình	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 20	
<b>Công trình chuyển tiếp</b>							
1	Trạm biến áp 110KV Tân Hiệp và đường dây đầu nối	0.40	0.40	CLN	xã Vĩnh Hòa, Tam Lập	công trình dạng tuyến	
2	Thu hồi trường Tiểu học Phước Vĩnh B (cũ) giao về địa phương quản lý	0.66	0.66	DGD	TT Phước Vĩnh	tờ 38, thửa 703	
3	Chợ Phước Hòa	0.83	0.83	CLN	Xã Phước Hòa	tờ bản đồ số 56	
4	Nâng cấp đường dây 110kV Trị An - Phú Giáo	0.07	0.07	CLN	xã Tam Lập, Vĩnh Hòa, Phước Hòa	công trình dạng tuyến	
5	Hệ thống xử lý nước thải KCN Tân Bình	0.38	0.38	CLN, ONT	xã Phước Hòa	Các thửa đất thuộc tờ, bản đồ số 38	
6	Dự án xây dựng đường và cầu Vàm Tư	0.8	0.80	CLN	xã Phước Hòa	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 60	
7	Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn	397.37	397.37	CLN, DGT	Xã Tân Long	các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 31	
8	Trạm biến áp 110KV KCN Công Xanh và đường dây đầu nối	0.28	0.28	CLN	Xã Phước Hòa	Công trình dạng tuyến	
9	Đường tạo lực Bàu Bàng - Phú Giáo - Bắc Tân Uyên	56.11	56.11	CLN	xã Phước Hòa, Vĩnh Hòa, Tam Lập, An Bình và TT Phước Vĩnh	Công trình dạng tuyến	
<b>TỔNG</b>		<b>462.54</b>	<b>462.54</b>				

**PHỤ LỤC 3: DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍC** (Kèm theo Quyết định số: 118/H 10Đ-UBND ngày 15/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

(Kèm theo Quyết định số: 118/H 10Đ-UBND ngày 15/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: ha

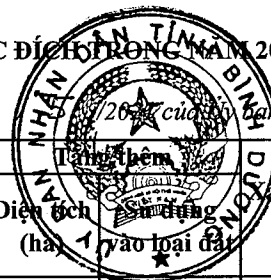


TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Đất theo đơn vị hành chính										
				TT Phước Vĩnh	Xã An Bình	Xã An Lâm	Xã An Long	Xã An Thái	Xã Phước Hòa	Xã Phước Sang	Xã Tam Lập	Xã Tân Hiệp	Xã Tân Long	Xã Vĩnh Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>543.53</b>	<b>13.44</b>	<b>20.53</b>	<b>1.00</b>	<b>25.90</b>	<b>1.00</b>	<b>18.04</b>	<b>1.41</b>	<b>15.42</b>	<b>6.29</b>	<b>389.77</b>	<b>50.73</b>
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.34		0.05	0.50	0.08	0.50		0.21				
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	542.19	13.44	20.48	0.50	25.82	0.50	18.04	1.20	15.42	6.29	389.77	50.73



PHỤ LỤC 3a: DANH MỤC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH CHUYÊN MỤC ĐÍCH TRONG NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ GIÁO

(Kèm theo Quyết định số: 1184/QĐ-UBND ngày 06



tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	HẠNG MỤC	Mã quy hoạch	Kế hoạch 2021 (ha)	Diện tích (ha)	Loại đất	A, phường, thị trấn	Vị trí	Pháp lý dự án
<b>I</b>	<b>Công trình chuyển tiếp</b>							
1	Nhà máy sản xuất, chế biến gỗ gia dụng, sản xuất đồ nhựa gia dụng, cho thuê nhà xưởng đối với ngành nghề sản xuất, chế biến gỗ gia dụng, sản xuất đồ nhựa gia dụng (công ty sản xuất 1 thành viên SX gạch tuynel Hùng Anh)	SKC	2.50	2.50	CLN	xã Vĩnh Hòa	thửa đất số 22, tờ bản đồ số 22; thửa đất số 19, tờ bản đồ số 51	
2	Dự án sản xuất gạch Tuynel (công ty TNHH MTV gạch Tuynel Tài Linh)	SKC	1.22	1.22	CLN, ONT	Xã Phước Hòa	Thửa đất số 2, tờ bản đồ số 56	
3	Nhà máy sản xuất nguyên liệu ngành gỗ (công ty TNHH MTV gỗ Hoàng Vinh)	SKC	2.58	2.58	CLN	xã Phước Hòa	thửa đất số 9, tờ bản đồ số 51	
4	Khu khai thác đá xây dựng (Công ty sản xuất vật liệu xây dựng Hưng Thịnh)	SKX	43.86	43.86	CLN	xã Tam Lập	các thửa đất thuộc tờ bản đồ số: 17, 28, 47	
5	Dự án khai thác lộ thiên mỏ sét gạch gói Đồng Chính (Công ty cổ phần gạch ngói cao cấp)	SKX	12.6	12.6	CLN	xã Phước Hòa	các thửa đất thuộc tờ bản đồ số: 45, 46	
6	Khu khai thác sét (công ty Công ty cổ phần khoáng sản và xây dựng Bình Dương)	SKX	11	11	CLN	TT Phước Vĩnh	Các thửa đất thuộc các tờ bản đồ số: 52, 57, 59	
7	Công ty cổ phần khoáng sản và xây dựng Bình Dương (mở rộng khu khai mỏ sét Bồ Lá)	SKX	8.34	8.34	CLN	Xã Phước Hòa	Các thửa đất thuộc các tờ bản đồ số: 40, 45	
8	Công ty cổ phần khoáng sản và xây dựng Bình Dương (Mỏ đá Phước Vĩnh)	SKX	3.2	3.2	CLN	xã Tam Lập	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 16	
9	Khu nhà ở nông thôn An Long	ONT	46.81	46.81	CLN	xã An Long	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 1 và 31	

STT	HẠNG MỤC	Mã quy hoạch	Kế hoạch 2021 (ha)	D		Xã, phường, thị trấn	Vị trí	Pháp lý dự án
10	Khu nhà ở Lộc Phú Gia	ONT	69.00			xã Vĩnh Hòa	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 39	
<b>II</b>	<b>Công trình đăng ký mới</b>							
1	Nhà máy sản xuất, gia công đồ gỗ nội thất gia dụng (Công ty TNHH MTV SX TM Long Đạt)	SKC	2.95	2.95	CLN	Tam Lập	thửa đất số 577, tờ bản đồ số 54	QĐ chủ trương đầu tư số 3345/QĐ-UBND ngày 09/11/2020 của UBND tỉnh
2	Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm gỗ (Công ty TNHH MTV kinh doanh gỗ Thảo Nguyên)	SKC	4.29	4.29	CLN	Tân Hiệp	thửa đất số 146, tờ bản đồ số 12	QĐ chủ trương đầu tư số 2829/QĐ-UBND ngày 23/9/2020 của UBND tỉnh
3	Khai thác khoáng sản mỏ sét gạch gói Bồ Lá (giai đoạn 3 - Công ty cổ phần gạch ngói Đồng Nai)	SKX	10	10	CLN	Xã Phước Hòa	các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 39	Giấy phép khai thác số 121/GP-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh
<b>III</b>	<b>Chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân:</b>							
1	Chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân		1.00	1.00	CLN	Xã An Thái		
2	Chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân		1.00	1.00	CLN	Xã Phước Sang		
3	Chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân		1.00	1.00	CLN	Xã An Long		
4	Chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân		1.00	1.00	CLN	Xã An Linh		
5	Chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân		1.82	1.82	CLN	Xã An Bình		
6	Chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân		2.00	2.00	CLN	Xã Phước Hòa		
7	Chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân		2.00	2.00	CLN	xã Vĩnh Hòa		
8	Chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân		2.00	2.00	CLN	Xã Tam Lập		
9	Chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân		2.00	2.00	CLN	Xã Tân Long		
10	Chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân		2.00	2.00	CLN	xã Tân Hiệp		
11	Chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân		2.70	2.70	CLN	TT Phước Vĩnh		